

-----o0o-----

-----o0o-----

Số: 01/NQ-ĐHĐCĐ/2023

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACO**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty CP Dược phẩm trung ương I-Pharbaco.

- Căn cứ vào biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2023, các vấn đề được trình bày, các ý kiến đóng góp và kết quả biểu quyết tại Đại hội được tổ chức ngày 18/04/2023

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco tổ chức ngày 18/04/2023 tại Hội trường Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I – Pharbaco, xã Thanh Xuân - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội với sự tham dự của 38 cổ đông trực tiếp và thông qua ủy quyền, đại diện cho 103.804.226 cổ phần, chiếm tỷ lệ 91,62 % số lượng cổ phần đang lưu hành.

**QUYẾT NGHỊ**

**I. THÔNG QUA BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**

Kết quả biểu quyết như sau:

- |                    |                      |               |
|--------------------|----------------------|---------------|
| - Tán thành:       | 103.804.226 cổ phần, | tỷ lệ : 100 % |
| - Không tán thành: | 0 cổ phần,           | tỷ lệ : 0%    |
| - Không có ý kiến: | 0 cổ phần,           | tỷ lệ : 0%    |

**II. THÔNG QUA BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023.**

Đại hội đã biểu quyết thông qua Báo cáo của Ban Tổng giám đốc tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 | % tăng giảm<br>(2022/2021) |
|-----|----------|----------|----------|----------------------------|
|-----|----------|----------|----------|----------------------------|

|   |                            |                   |                   |         |
|---|----------------------------|-------------------|-------------------|---------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản       | 2.661.096.182.142 | 2.897.032.103.740 | 108,87% |
| 2 | Doanh thu thuần            | 940.590.539.710   | 1.057.010.293.731 | 112,38% |
| 3 | Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh | 36.328.393.606    | 79.588.564.962    | 219,08% |
| 4 | Lợi nhuận khác             | (654.311.033)     | (2.685.867.572)   |         |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế       | 35.674.082.573    | 76.902.697.390    | 215,57% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế         | 27.669.237.590    | 60.191.555.186    | 217,54% |

Định hướng mục tiêu năm 2023:

Đơn vị tính: tỷ VNĐ

| Các chỉ tiêu                 | Thực hiện Năm 2022 | Kế hoạch Năm 2023 | So sánh KH2023/TH2022 |
|------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| 1.Doanh thu bán hàng         | 1.057,01           | 1.150,00          | 109%                  |
| 2.Lợi nhuận kế toán sau thuế | 60,19              | 62,00             | 103%                  |
| 3.Trả cổ tức (%)             | 5%                 | 5%                |                       |

Đại hội biểu quyết

- Tán thành: 103.804.226 cổ phần, tỷ lệ : 100 %
- Không tán thành: 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%
- Không có ý kiến: 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%

### III. THÔNG QUA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023. (đã được kiểm toán).

#### 1.BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung                 | Số cuối năm 2022<br>(31/12/2022) | Số đầu năm 2022<br>(01/01/2022) |
|-----|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| I   | Tài sản ngắn hạn         | 935.340                          | 950.408                         |
| II  | Tài sản dài hạn          | 1.961.692                        | 1.710.688                       |
|     | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> | <b>2.897.032</b>                 | <b>2.661.096</b>                |
| III | Nợ phải trả              | 1.631.694                        | 1.455.396                       |



|    |                                                 |                  |                  |
|----|-------------------------------------------------|------------------|------------------|
| 1  | Nợ ngắn hạn                                     | 737.077          | 888.109          |
| 2  | Nợ dài hạn                                      | 894.617          | 567.287          |
| IV | Vốn chủ sở hữu                                  | 1.265.338        | 1.205.700        |
| 1  | Vốn chủ sở hữu                                  | 1.265.338        | 1.205.700        |
|    | - Vốn góp của chủ sở hữu                        | 1.132.999        | 1.100.000        |
|    | - Thặng dư vốn cổ phần                          | 25.731           | 25.731           |
|    | - Các quỹ                                       | 38.505           | 38.505           |
|    | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 60.627           | 33.984           |
|    | + LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 431              | 6.301            |
|    | + LNST chưa phân phối năm nay                   | 60.196           | 27.683           |
|    | - Lợi ích của cổ đông không kiểm soát           | 7.475            | 7.480            |
|    | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>2.897.032</b> | <b>2.661.096</b> |

## 2.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                                               | Năm 2022         | Năm 2021       |
|-----|--------------------------------------------------------|------------------|----------------|
| 1   | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.057.010</b> | <b>940.591</b> |
| 2   | Giá vốn hàng bán                                       | 821.573          | 765.667        |
| 3   | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>235.437</b>   | <b>174.924</b> |
| 4   | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 4.819            | 11.079         |
| 5   | Chi phí tài chính                                      | 37.527           | 34.843         |
| 6   | Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết         | -                | -              |
| 7   | Chi phí bán hàng                                       | 6.097            | 7.525          |
| 8   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 117.043          | 107.307        |
| 9   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>79.589</b>    | <b>36.328</b>  |
| 10  | Lợi nhuận khác                                         | (2.686)          | (654)          |
| 11  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>76.903</b>    | <b>35.674</b>  |
| 12  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 16.700           | 7.913          |
| 13  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 11               | 92             |

|    |                                                |        |        |
|----|------------------------------------------------|--------|--------|
| 14 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60.192 | 27.669 |
| 15 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ      | 60.196 | 27.683 |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | (5)    | (13)   |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 530    | 298,17 |

Đại hội biểu quyết

- Tán thành: 103.804.226 cổ phần, tỷ lệ : 100 %
- Không tán thành: 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%
- Không có ý kiến: 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%

#### IV. THÔNG QUA BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT VỀ HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA BAN TRONG NĂM 2022:

Đại hội biểu quyết:

- Tán thành : : 103.804.226 cổ phần, tỷ lệ: 100%
- Không tán thành : 0 cổ phần, tỷ lệ: 0%
- Không có ý kiến : 0 cổ phần, tỷ lệ: 0%

#### V. THÔNG QUA TỜ TRÌNH PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2022

| STT | DIỄN GIẢI                                                                                                                                                                       | SỐ TIỀN (VNĐ)  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2022                                                                                                     | 60.196.483.813 |
| 2   | Lợi nhuận còn lại của các năm trước chuyển sang                                                                                                                                 | 431.124.055    |
| 3   | Lũy kế lợi nhuận được phân phối tính đến 31/12/2022                                                                                                                             | 60.627.607.868 |
| 4   | Phương án phân phối lợi nhuận:                                                                                                                                                  |                |
|     | - Chia cổ tức tỷ lệ 5% bằng tiền mặt/ Vốn góp của CSH<br>Trong đó: Đã tạm ứng cổ tức 5% bằng tiền mặt<br>Ngày chốt danh sách cổ đông: 01/03/2023<br>Ngày thanh toán: 15/03/2023 | 56.649.951.000 |
| 4   | Lũy kế Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại                                                                                                                                | 3.977.656.868  |

(Nguồn: Báo cáo Tài chính kiểm toán năm 2022)

Đại hội biểu quyết:

- Tán thành: 103.804.226 cổ phần, tỷ lệ : 100%
- Không tán thành: 0 cổ phần, tỷ lệ : 0 %
- Không có ý kiến: 0 cổ phần, tỷ lệ : 0 %

#### VI. THÔNG QUA BÁO CÁO THÙ LAO CHO HĐQT, BKS NĂM 2022, PHƯƠNG ÁN TRẢ THÙ LAO HĐQT, BKS NĂM 2023



**1. Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm tài chính 2022 (cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)**

- Thù lao của HĐQT trong năm 2022: 960.000.000 (VNĐ)
- Thù lao của Ban kiểm soát trong năm 2022: 144.000.000 (VNĐ)

**2. Phương án trả thù lao cho HĐQT, BKS năm 2023**

- Hội đồng quản trị: 10.000.000 đồng/tháng/người
- Ban kiểm soát: 4.000.000 đồng/tháng/người

Đại hội biểu quyết:

- *Tán thành:* 103.804.226 cổ phần, tỷ lệ : 100 %
- *Không tán thành:* 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%
- *Không có ý kiến:* 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%

**VII. THÔNG QUA TỜ TRÌNH LỰA CHỌN ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023**

Đại hội đã biểu quyết thông qua và ủy quyền cho HĐQT lựa chọn một trong ba Công ty kiểm toán để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty là:

**1. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.**

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà – Số 165 Cầu Giấy – Cầu Giấy – Hà Nội  
Mã số thuế: 0101202228

**2. Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Tế**

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building – Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân – Hà Nội  
Mã số thuế: 0101177123

**3. Công Ty TNHH Hãng kiểm toán và định giá ASCO**

Địa chỉ: Số 2 Ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai - Thanh Xuân – Hà Nội  
Mã số thuế: 0102374170

Đại hội biểu quyết:

- *Tán thành:* 103.804.226 cổ phần, tỷ lệ : 100 %
- *Không tán thành:* 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%
- *Không có ý kiến:* 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%

**VIII. THÔNG QUA TỜ TRÌNH MIỄN NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Đại hội biểu quyết:

- *Tán thành:* 103.804.226 cổ phần, tỷ lệ : 100 %
- *Không tán thành:* 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%
- *Không có ý kiến:* 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%

**IX. THÔNG QUA TỜ TRÌNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ CÔNG TY**

Đại hội biểu quyết:

- *Tán thành:* 103.804.226 cổ phần, tỷ lệ : 100 %
- *Không tán thành:* 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%
- *Không có ý kiến:* 0 cổ phần, tỷ lệ : 0

#### X. THÔNG QUA TỜ TRÌNH BẦU BỔ SUNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại hội biểu quyết:

- *Tán thành:* 103.804.226 cổ phần, tỷ lệ : 100 %
- *Không tán thành:* 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%
- *Không có ý kiến:* 0 cổ phần, tỷ lệ : 0

#### XI. THÔNG QUA DANH SÁCH BẦU THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

- Danh sách ứng viên tham gia Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2027

| TT | Họ và tên    | CMND/CCCD                                                                                 | Trình độ học vấn | Chuyên ngành        | Địa chỉ thường trú                                                                  | Số cổ phần sở hữu |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1  | Vũ Hồng Khoa | 034080006208<br>(cấp ngày 19/12/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư) | Đại học          | Quản trị kinh doanh | Thôn Thượng Hộ Nam – xã Hồng Lý -Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình, Quốc tịch: Việt Nam | 0                 |

Đại hội biểu quyết:

- *Tán thành:* 103.804.226 cổ phần, tỷ lệ 100%
- *Không tán thành:* 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%
- *Không có ý kiến:* 0 cổ phần, tỷ lệ : 0%

#### XII. THÔNG QUA KẾT QUẢ BẦU THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ 2022-2027 :

Kết quả bầu thành viên HĐQT như sau:

| TT | Họ và tên    | Số Phiếu được bầu | Tỷ lệ % |
|----|--------------|-------------------|---------|
| 1  | Vũ Hồng Khoa | 102.330.087       | 98,6    |

### XIII. THÔNG QUA BIÊN BẢN VÀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI TẠI ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023:

Đại hội đã nhất trí thông qua toàn văn Biên bản và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

*Kết quả biểu quyết như sau:*

- |                     |                        |             |
|---------------------|------------------------|-------------|
| - Tán thành         | : 103.804.226 cổ phần, | tỷ lệ: 100% |
| - Không tán thành : | 0 cổ phần,             | tỷ lệ: 0%   |
| - Không có ý kiến : | 0 cổ phần,             | tỷ lệ: 0%   |

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 18/04/2023. Các đơn vị, bộ phận, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

THƯ KÝ ĐẠI HỘI



Phan Thanh Bình

TM.ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CHỦ TỌA



Tô Thành Hưng